

Bản án số: 04/2024/HNGĐ -ST

Ngày 29/02/2024

"V/v ly hôn, nuôi con chung"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Hân

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Nguyễn Thị Kim Huyền

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên

**- Đại diện VKSND huyện An Thi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 2 năm 2024, Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2023/TLST - HNGĐ ngày 30/11/2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXX- HNGĐ ngày 19/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn : Chị Lê Thị V, sinh năm 1989

- Bị đơn : Anh Phạm Phúc T, sinh năm 1977

- Người có QLVN liên quan: Cháu Phạm Lê Minh Đ, sinh năm 2016

Người đại diện hợp pháp của cháu Đ: Chị V – Mẹ đẻ của cháu

Đều trú tại: NV, NT, AT, Hưng Yên

Chị V có mặt, anh T vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2023 và lời khai của chị V trình bày: Chị và anh T tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyễn Trãi, huyện An Thi ngày 22/3/2012. Sau khi cưới chị về gia đình anh T sinh sống hạnh phúc và có 01 con chung. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T hay uống rượu say xỉn về chửi vợ, chửi con và anh T hay ghen vô cớ. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi nên đầu năm 2022 chị mang cháu Đ đi thuê nhà ở riêng, chị và anh T sống ly thân từ đó cho đến nay, trong suốt thời gian sống ly thân anh T có thuyết phục chị về chung sống với anh T nhưng chị thấy anh T không

thay đổi nên chị không quay về. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Lê Minh Đ, sinh năm 2016

Về tài sản chung: Không có

Anh T trình bày: Anh và chị V đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì và có 01 con chung là cháu Phạm Lê Minh Đ sinh năm 2016, đến tháng 02/2022 chị V mang cháu Đ đi thuê nhà ở Yên Mỹ. Anh cũng thuê nhà ở gần đó để níu kéo chị V về chung sống cùng nhau và gia đình có phân tích nhưng chị V không đồng ý. Chị V trình bày anh hay uống rượu, ghen tuông và không tôn trọng chị V là không đúng. Trong công việc làm ăn anh có uống rượu nhưng không phải thường xuyên, không bao giờ anh chửi bới chị V. Nay chị V đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh không đồng ý, còn chị V cương quyết ly hôn thì tùy chị V

Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Lê Minh Đ, sinh năm 2016

Về tài sản chung: Không có

Tại biên bản xác minh với UBND xã Nguyễn Trãi: Chị V, anh T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyễn Trãi vào ngày 22/3/2012. Quá trình chị V, anh T chung sống có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được.

Về con chung: Anh T, chị V có 01 con chung là Phạm Lê Minh Đ, sinh năm 2016, ngoài ra anh T có 02 con riêng là Phạm Thị Hương Giang, sinh năm 2004 và Phạm Hồng Phúc, sinh năm 2010

Về tài sản chung: UBND xã không nắm được.

**\* Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:**

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

**Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:** Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

**Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:**

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

**Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:**

- Nguyên đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 78 BLTTDS.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

+ Về đường lối giải quyết:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 238 BLTTDS; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị V. Xử cho chị V được ly hôn anh T

- Về con chung: Giao cháu Phạm Lê Minh Đ, sinh năm 2016 cho chị V tiếp tục nuôi đến tuổi thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị V. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản

+ Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

+ Chị V phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào ngày 22/3/2012. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị V, anh T là hợp pháp. Nay chị V có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh T có ĐKKHKT và sinh sống tại NV, NT, AT nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Chị V, anh T xác định tháng 02/2022 vợ chồng không còn chung sống với nhau, theo chị V trình bày nguyên nhân là do năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì anh T hay rượu chè về say sỉn, chửi bới, xúc phạm chị, ngoài ra còn ghen tuông vô cớ trước mặt các con, mặc dù anh em, bố mẹ hai bên đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T vẫn không thay đổi, ngày càng uống rượu nhiều hơn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, vì vậy tháng 02/2022 chị quyết định dọn ra ngoài ở. Về phía anh T xác định vợ chồng chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì, anh cũng đã tìm nhiều biện pháp để níu kéo chị V nhưng không có kết quả, gia đình có khuyên, hòa giải, phân tích chị V để vợ chồng về ở với nhau nhưng chị V không về. Do vậy, chị V xin ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị V, anh T đến hòa giải để phân tích anh chị về đoàn tụ nhưng anh T đều vắng mặt, mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng anh T không tìm được biện pháp gì để hàn gắn và níu kéo chị V về với mình. Anh T, chị V đã có

thời gian 02 năm sống ly thân nhau vì vậy HĐXX có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V là phù hợp với pháp luật và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh T, chị V có 01 con chung là Phạm Lê Minh Đ, sinh năm 2016. Nay ly hôn, anh T, chị V đều có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nguyên vọng của anh T, chị V thể hiện trách nhiệm của người làm cha, làm mẹ đối với con chưa thành niên, tuy nhiên việc giao con chung của anh T, chị V cho ai nuôi, HĐXX căn cứ nguyện vọng của con chung, điều kiện nuôi con của anh T, chị V, xét thấy hiện nay cháu Đ đang ở với chị V, nguyện vọng của cháu xin ở với mẹ, chị V có công việc thu nhập hàng tháng khoảng 9.000.000 đồng, mặc dù chị V phải thuê nhà nhưng vẫn đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con. Đối với anh T làm công ty thu nhập hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng, anh T cũng thuê trọ nhưng anh T đang phải nuôi con riêng học lớp 8. Vì vậy, để tránh xáo trộn trong học tập và sinh hoạt của con chung nên giao cháu Đ cho chị V nuôi là đảm bảo phát triển mọi mặt cho con chung, phù hợp với thực tế, nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng: Chị V không có yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị V là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Anh T, chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 điều 227, Điều 228 khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị V được ly hôn anh Phạm Phúc T

2- Về con chung: Giao cháu Phạm Lê Minh Đ, sinh ngày 26/9/2016 cho chị Lê Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị V. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4 - Về án phí : Chị V phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0000735 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị V đã nộp đủ

5- Quyền kháng cáo: Chị V có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDKT;
- VKSND + THADS huyện;
- Đương sự;
- UBND xã Nguyễn Trãi, Ân Thi, Hưng Yên;
- Lưu HS

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Bá Hân**

